

Tên \_\_\_\_\_  
 Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ 2006

Bài 23

AU ÂU IU

au	áu	àu	ẩu	âu	ọu
chau mặt- to frown	cháu- nephew, niece, grandkid	làu nhàu- to grumble	chẩu môi- to purse one's lips	NA	NA
lau- to wipe	máu- blood	nhàu- to crease, to crumple			
nhau- placenta; one another	láu táu- act or talk fast and thoughtlessly	tàu- ship, Chinese			
rau- greens, vegetables	sáu- six	màu- color			

âu	ấu	ầu	ẩu	ẫu	ộu
trái dâu- strawberry	nấu- to cook	rầu- sad	cẩu thả- careless, sloppy	mẫu- sample	lộu- illegal, unauthorized
cô dâu- bride	con gấu- bear	dầu- oil	mẩu tin- a piece of news		cậu- uncle
râu- beard, mustache	cấu- to pinch	lầu- floor	thầu- container with large neck		

iu	íu	ìu	ỉu	ĩu	ịu
thiu- stale, not fresh	tí xíu- tiny	cái rìu- hatchet	xíu- to faint	NA	chịu- to try to do, to accept, to bear, to owe
hiu quạnh- deserted, lonely		điều hiu- gloomy	ỉu- doughy, soggy		chịu khó- to take the trouble to do something

I. Em xếp lại chữ cho đúng nghĩa- *Rearrange the words to make a complete and correct sentence*

1. khó tính / Anh ấy/ quá/ không ai chịu được

He is very difficult (He has a very difficult nature) that no one can bear him.

.....

2. Bà/ các cháu/ chia/ cho/ kẹo

Grandma divides candies among the grandchildren.

.....

3. không muốn/ thiu/ ăn/ Em/ cơm

I don't want to eat stale rice.

.....

4. đi học/ thứ Sáu/ Bé/ lớp/ tiếng Việt

I go to Vietnamese language class on Friday.

.....

5. đầu gối/ bị chảy máu/ té/ Em/ và



I fell and my knee bled.

.....

6. Bé/ sở thú/ gấu/ đi/ để xem

I went to the zoo to see the bear.

.....

7. cách làm lụa/ không/ Người Tàu/ chịu/ chỉ/ cho người khác

The Chinese didn't try to show others how to make silk .

.....

8. giúp đỡ/ Anh em/ phải/ nhau

Brothers and sisters must help one another (each other).

.....

9. bị/ Bánh mì/ thiu



The bread got stale.

.....

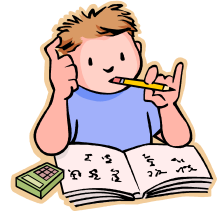
10. kể chuyện/ không rõ ràng/ Cậu bé/ lấu tấu / nên câu chuyện

The kid told the story too fast and thoughtlessly that the story was not clear.

.....

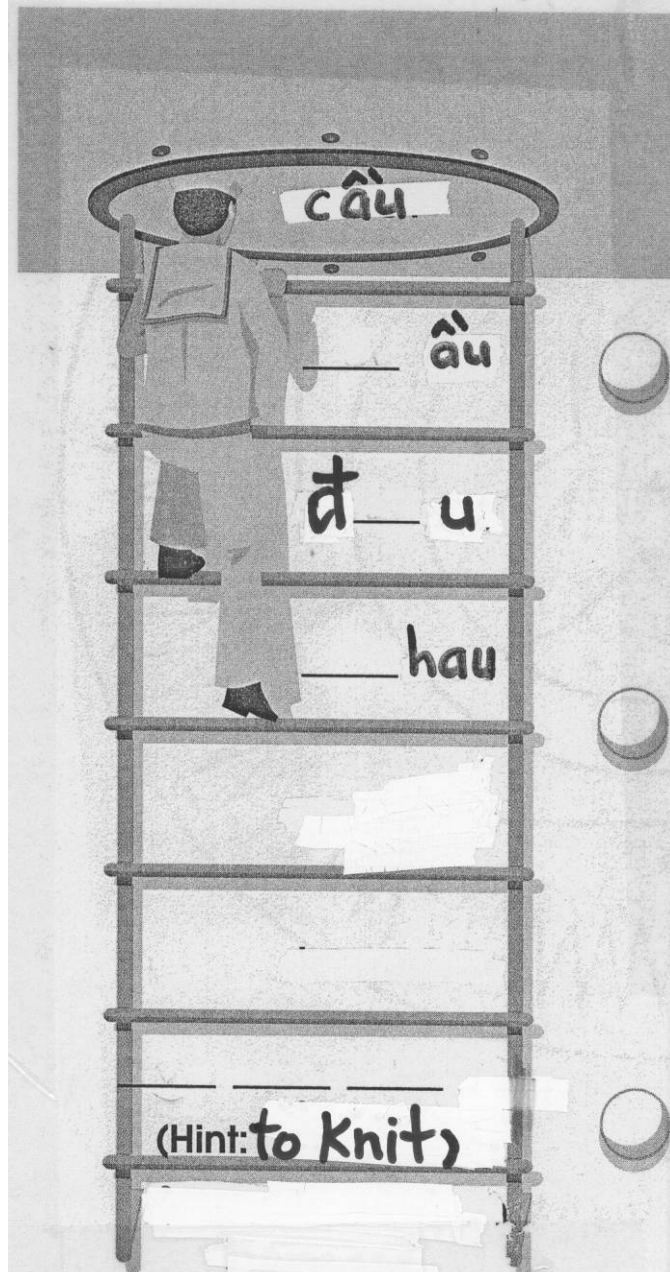
II. Em bỏ dấu cho đúng- *Fill in the missing tone marks*

Me noi: "Con chiu kho hoc thi moi thi đâu"



III. **Down the Hatch**

*Fill in the missing letter on the lines below to get down the hatch. Every time you change one letter, you make a new word. Put missing letters together to make a word given by the clue at the bottom.*



IV. Viết Chính tả- *Spelling*

Hoa gọi Tí

Tí ngồi sau nhà.  
 Gió thổi hiu hiu  
 Tí dựa ghế ngủ thiu thiu.  
 Hoa gọi Tí:  
 -Tí đá cầu đi!  
 Tí từ chối:  
 -Tí đau ở đầu.  
 Hoa ngồi chơi.



hiu hiu (lightly)  
ngủ thiu thiu (in the state of falling asleep)  
từ chối (to refuse)

V. Em đặt câu cho những từ sau đây- *Make a complete sentence for each of the following words*

1. rau .....
2. râu .....
3. đau .....
4. đầu .....
5. rầu .....
6. đầu .....
7. nâu .....
8. nấu .....
9. trái dâu .....
10. cô dâu .....

VI. Trả lời những câu hỏi sau đây- *Questions and Answers*

1. Cải xanh còn gọi là gì? .....
2. "Chỗ nào" còn có nghĩa là gì? .....
3. Chữ này giống chữ trong #2 mà bỏ dấu mũ, và có nghĩa là "hurt". .....
4. Chữ này nói về một người con gái sắp đi lấy chồng, là chữ gì? .....
5. Loại trái này có màu đỏ và viết như chữ trong #4, đó là trái gì? .....
6. Phải làm gì cho sạch bàn? ..... bàn
7. Chữ "hiu" thêm chữ "t" còn có nghĩa là gì? .....
8. Chữ "hiu" thêm chữ "c" và dấu nặng, có nghĩa là gì?  
.....
9. Chữ này có nghĩa là "placenta" mà cũng có nghĩa là "one another", đó là chữ gì? .....
10. Đặt câu cho chữ trong #9, mỗi nghĩa một câu.  
Nghĩa#1.....  
Nghĩa#2.....

